

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC
CÔNG TY CON**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11-10-2016 10:30:00 AM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1178-2013-001-1

12500
HI NH
ÔNG
NHIỆM
ELOITTE
VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.054.662.699.961	2.667.792.800.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	568.282.070.427	432.105.376.102
1. Tiền	111		447.411.132.600	221.109.134.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.870.937.827	210.996.241.306
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.733.013.466	177.220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	244.733.013.466	177.220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.359.827.424.836	1.194.938.202.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	877.531.160.866	838.897.806.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132		233.577.494.874	50.526.315.602
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	99.000.000.000	173.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	149.718.769.096	132.314.080.591
IV. Hàng tồn kho	140	10	650.991.248.010	722.471.394.279
1. Hàng tồn kho	141		661.621.693.920	734.757.820.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.630.445.910)	(12.286.426.419)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		230.828.943.222	141.057.828.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	5.793.578.742	1.313.917.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	209.527.026.174	139.489.484.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	15.508.338.306	254.426.046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		777.933.687.280	712.344.848.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.930.632.553	40.606.028.787
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	41.930.632.553	40.606.028.787
II. Tài sản cố định	220		353.209.195.005	351.568.973.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	352.414.245.886	350.176.175.051
- Nguyên giá	222		1.129.004.142.188	992.521.567.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(776.589.896.302)	(642.345.392.364)
2. Tài sản vô hình	227	12	794.949.119	1.392.798.211
- Nguyên giá	228		5.351.573.705	17.068.379.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.556.624.586)	(15.675.581.546)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		344.231.952.084	305.615.419.187
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	301.596.081.052	267.105.598.951
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	55.505.670.877	55.505.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(12.869.799.845)	(16.995.850.641)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		38.561.907.638	14.554.427.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	38.561.907.638	14.554.427.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.832.596.387.241	3.380.137.649.596

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

002-
ANH
TY
HUU
TE
AM
OC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.517.251.007.540	2.380.594.554.096
I. Nợ ngắn hạn	310		2.485.243.503.390	2.210.636.397.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.086.396.130.378	895.833.924.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.646.262.203	119.124.353.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	30.548.946.951	27.848.943.528
4. Phải trả người lao động	314		612.199.114.166	601.608.922.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.738.037.250	38.598.843.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.286.916.095	3.017.020.915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	180.477.596.023	188.003.503.845
8. Vay ngắn hạn	320	20	134.733.002.200	129.375.598.286
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.217.498.124	207.225.287.610
II. Nợ dài hạn	330		32.007.504.150	169.958.156.525
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	632.646.400	2.493.146.400
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	140.000.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	31.374.857.750	27.465.010.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.315.345.379.701	999.543.095.500
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.315.345.379.701	999.543.095.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	420.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	446.171.273.299	369.866.809.209
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	328.506.192.680	243.858.975.073
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		243.858.975.073	205.689.238.440
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		84.647.217.607	38.169.736.633
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	94.504.158.812	79.653.556.308
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.832.596.387.241	3.380.137.649.596


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.530.685.649.064	6.411.670.180.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.638.930.815	3.204.891.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	7.526.046.718.249	6.408.465.288.744
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		6.622.654.395.689	5.645.821.240.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		903.392.322.560	762.644.048.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.870.555.136	77.107.364.510
7. Chi phí tài chính	22	30	23.092.017.769	39.012.453.569
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>584.000.000</i>	<i>7.001.416.771</i>
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	13	60.751.022.752	59.337.969.467
9. Chi phí bán hàng	25	28	266.807.099.223	221.379.178.388
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	259.383.582.884	237.332.849.332
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		476.731.200.572	401.364.901.039
12. Thu nhập khác	31	31	9.803.655.559	13.195.999.416
13. Chi phí khác	32	32	4.991.889.511	4.202.369.475
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.811.766.048	8.993.629.941
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		481.542.966.620	410.358.530.980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	83.540.626.956	79.575.584.440
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		398.002.339.664	330.782.946.540
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		376.606.824.103	311.044.215.315
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	24	21.395.515.561	19.738.731.225
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.185	8.611
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	6.844	5.871


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	481.542.966.620	410.358.530.980
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	145.149.604.454	116.929.668.958
Các khoản dự phòng	03	(1.872.183.680)	(3.312.624.960)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.172.382.586)	394.613.593
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(90.766.160.131)	(85.968.187.220)
Chi phí lãi vay	06	584.000.000	7.001.416.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	533.465.844.677	445.403.418.122
Thay đổi các khoản phải thu	09	(458.788.413.593)	(195.760.138.149)
Thay đổi hàng tồn kho	10	73.136.126.778	(146.421.127.291)
Thay đổi các khoản phải trả	11	366.086.091.271	511.272.005.877
Thay đổi chi phí trả trước	12	(28.487.141.154)	376.054.060
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.000.000.000)	(1.270.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(85.777.042.889)	(91.172.644.116)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.947.844.949)	(24.554.755.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	344.687.620.141	499.141.541.702
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(149.860.008.067)	(215.193.207.726)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	7.471.510.956	1.258.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công nợ của đơn vị khác	23	(167.000.000.000)	(123.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	241.200.000.000	69.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(97.273.013.466)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	20.060.743.038	40.164.561.640
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.235.550.255	51.287.199.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.165.217.284)	(196.482.992.214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	164.791.815.470	182.388.249.700
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(159.628.187.376)	(245.249.775.973)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(127.960.000.000)	(85.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.796.371.906)	(148.821.526.273)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	135.726.030.951	153.837.023.215
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	432.105.376.102	278.430.176.919
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	450.663.374	(161.824.032)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	568.282.070.427	432.105.376.102




Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và năm công ty con được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.920 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.766 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Việt Tiến Meko ("Việt Tiến Meko")	Tp. Cần Thơ	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	25,00	66,78	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.



Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất và thuê cửa hàng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện các khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - b) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - c) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.110.646.747	1.116.095.857
Tiền gửi ngân hàng	445.300.485.853	219.993.038.939
Các khoản tương đương tiền	120.870.937.827	210.996.241.306
	<u>568.282.070.427</u>	<u>432.105.376.102</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất bình quân đối với Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 5,2%/năm và 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 1 tháng và hưởng lãi suất bình quân đối với Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ lần lượt là 1,73%/năm và 0%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,12%/năm).



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	303.158.702.865	339.737.006.710
b. Phải thu bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	262.900.374.610	265.391.129.241
- Các khách hàng khác	311.472.083.391	233.769.670.246
	<u>877.531.160.866</u>	<u>838.897.806.197</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	88.000.000.000	92.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	11.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	63.000.000.000
	<u>99.000.000.000</u>	<u>173.200.000.000</u>

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (i)	136.816.690.697	121.265.022.472
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (i)	665.392.798	515.593.660
Phải thu tiền lãi cho vay	3.792.022.220	4.717.388.889
Phải thu người lao động	2.735.681.488	72.181.049
Các khoản phải thu khác	5.708.981.893	5.743.894.521
	<u>149.718.769.096</u>	<u>132.314.080.591</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.930.632.553	40.606.028.787
	<u>41.930.632.553</u>	<u>40.606.028.787</u>

i) Khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	55.171.282.720	-	73.848.421.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.470.160.490	-	131.428.341.357	-
Công cụ, dụng cụ	458.003.540	-	306.531.432	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	159.022.150.180	-	188.230.967.897	-
Thành phẩm	300.158.151.854	(9.769.112.418)	313.302.282.337	(12.286.426.419)
Hàng hóa	13.144.140.222	(797.402.054)	24.169.919.712	-
Hàng gửi bán	3.197.804.914	(63.931.438)	3.471.356.220	-
	<u>661.621.693.920</u>	<u>(10.630.445.910)</u>	<u>734.757.820.698</u>	<u>(12.286.426.419)</u>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.655.980.509 đồng (năm 2015: 964.981.676 đồng).

10-0
HÀNG
TỒN
NHƯ
ITT
NAM
10 C

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	304.597.891.376	632.793.590.693	37.676.587.888	17.019.310.096	434.187.362	992.521.567.415
Tăng trong năm	9.404.346.174	125.082.703.680	11.682.505.455	2.585.781.590	55.075.000	148.810.411.899
Thanh lý	-	(11.411.913.077)	(595.247.949)	(293.276.100)	(27.400.000)	(12.327.837.126)
Số dư cuối năm	314.002.237.550	746.464.381.296	48.763.845.394	19.311.815.586	461.862.362	1.129.004.142.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	161.352.025.176	448.310.471.285	20.422.251.283	11.859.292.432	401.352.188	642.345.392.364
Khấu hao trong năm	19.735.437.455	115.644.349.570	5.195.362.939	3.712.922.628	22.107.222	144.310.179.814
Thanh lý	-	(9.149.751.827)	(595.247.949)	(293.276.100)	(27.400.000)	(10.065.675.876)
Số dư cuối năm	181.087.462.631	554.805.069.028	25.022.366.273	15.278.938.960	396.059.410	776.589.896.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>143.245.866.200</u>	<u>184.483.119.408</u>	<u>17.254.336.605</u>	<u>5.160.017.664</u>	<u>32.835.174</u>	<u>350.176.175.051</u>
Tại ngày cuối năm	<u>132.914.774.919</u>	<u>191.659.312.268</u>	<u>23.741.479.121</u>	<u>4.032.876.626</u>	<u>65.802.952</u>	<u>352.414.245.886</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 424.704.796.183 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 398.553.255.233 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.878.674.676	14.189.705.081	17.068.379.757
Tăng trong năm	241.575.548	-	241.575.548
Thanh lý	-	(11.958.381.600)	(11.958.381.600)
Số dư cuối năm	3.120.250.224	2.231.323.481	5.351.573.705
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.044.570.153	13.631.011.393	15.675.581.546
Khấu hao trong năm	727.858.456	111.566.184	839.424.640
Thanh lý	-	(11.958.381.600)	(11.958.381.600)
Số dư cuối năm	2.772.428.609	1.784.195.977	4.556.624.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>347.821.615</u>	<u>447.127.504</u>	<u>794.949.119</u>
Tại ngày đầu năm	<u>834.104.523</u>	<u>558.693.688</u>	<u>1.392.798.211</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 2.148.707.925 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.309.692.625 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	132.105.171.854	124.776.224.954
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh trừ đi giá gốc các khoản đầu tư này	169.490.909.198	142.329.373.997
	<u>301.596.081.052</u>	<u>267.105.598.951</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	3.579.453.195.647	2.917.140.082.423
Tổng nợ phải trả	2.591.831.699.348	2.035.752.924.919
Tài sản thuần	<u>987.621.496.299</u>	<u>881.387.157.504</u>
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	<u>301.596.081.052</u>	<u>267.105.598.951</u>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	<u>283.378.595.580</u>	<u>256.331.626.869</u>
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	<u>60.751.022.752</u>	<u>59.337.969.467</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280.000.000	280.000.000
	<u>55.505.670.877</u>	<u>55.505.670.877</u>

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.203.702.895	5.710.677.441
Ngân Hàng TMCP Đông Á	<u>8.666.096.950</u>	<u>11.285.173.200</u>
	<u>12.869.799.845</u>	<u>16.995.850.641</u>

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	16.995.850.641	18.016.815.891
Trích lập trong năm	-	3.471.798.750
Hoàn nhập trong năm	<u>(4.126.050.796)</u>	<u>(4.492.764.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>12.869.799.845</u>	<u>16.995.850.641</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	4.423.904.000	872.551.687
Khác	1.369.674.742	441.366.031
	5.793.578.742	1.313.917.718
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	36.493.255.247	13.101.356.732
Khác	2.068.652.391	1.453.070.776
	38.561.907.638	14.554.427.508

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	397.352.545.021	433.657.862.495
b. Phải trả bên thứ ba		
- Mitsubishi Corporation (LXH-A)	226.452.887.420	101.900.040.202
- Phải trả cho các đối tượng khác	462.590.697.937	360.276.021.405
	1.086.396.130.378	895.833.924.102

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thừa trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	139.489.484.317	367.976.279.011	124.286.185.700	173.652.551.454	209.527.026.174
Thuế xuất nhập khẩu	202.562.292	1.359.851.415	621.532.604	-	940.881.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.298.540.839	-	-	14.298.540.839
Thuế thu nhập cá nhân	45.061.294	7.378.247	-	-	52.439.541
Thuế khác	6.802.460	216.476.823	-	6.802.460	216.476.823
	139.743.910.363	383.858.526.335	124.907.718.304	173.659.353.914	225.035.364.480
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.881.639.975	283.129.490.812	109.311.019.949	173.426.689.098	6.273.421.740
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.150.649.235	7.510.500.650	(1.359.851.415)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.704.250.083	83.540.714.229	100.075.671.001	(14.298.540.839)	9.467.834.150
Thuế thu nhập cá nhân	2.280.611.595	19.171.642.720	18.776.366.482	(7.378.247)	2.683.266.080
Các loại thuế khác	7.982.441.875	11.819.933.535	7.677.950.429	-	12.124.424.981
	27.848.943.528	403.812.430.531	243.351.508.511	157.760.918.597	30.548.946.951

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác quyền sử dụng đất tại Hóc Môn	-	11.958.381.600
Phải trả khác	14.740.170.333	5.485.236.376
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	17.051.392.596	17.518.414.943
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	12.937.421.584	20.983.545.269
Phải trả kinh phí công đoàn	3.395.246.041	5.871.617.318
Cổ tức phải trả (i)	132.300.000.000	126.000.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	53.365.469	186.308.339
	180.477.596.023	188.003.503.845
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc dài hạn	632.646.400	2.493.146.400
	632.646.400	2.493.146.400

i) Cổ tức phải trả thể hiện số tiền cổ tức tạm trích cho cổ đông của Tổng Công ty theo đề xuất tạm trích cổ tức của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty với số tiền 132.300.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 126.000.000.000 đồng).

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	67.869.469.840	67.869.469.840	164.985.591.290	159.252.545.500	73.602.515.630	73.602.515.630
Vay ngắn hạn khác	61.506.128.446	61.506.128.446	-	375.641.876	61.130.486.570	61.130.486.570
	129.375.598.286	129.375.598.286	164.985.591.290	159.628.187.376	134.733.002.200	134.733.002.200

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức lần lượt là 300.000.000.000 đồng và 8.000.000 đô la Mỹ. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thời việc chính sách kế toán của Tổng Công ty.



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	292.920.754.140	205.689.238.440	804.773.747.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	311.044.215.315	311.044.215.315
Phân phối các quỹ	-	-	-	76.946.055.069	(146.874.478.682)	(69.928.423.613)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(126.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	369.866.809.209	243.858.975.073	919.889.539.192
Tăng vốn trong năm	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	376.606.824.103	376.606.824.103
Phân phối các quỹ	-	-	-	76.304.464.090	(159.659.606.496)	(83.355.142.406)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	-	(132.300.000.000)	(132.300.000.000)
Số dư cuối năm nay	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	446.171.273.299	328.506.192.680	1.220.841.220.889

Căn cứ theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 1.400.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ chuyển đổi 01:10, giá chuyển đổi là 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngay chót danh sách trái chủ để chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là ngày 01 tháng 02 năm 2016. Sau khi chuyển đổi, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên tương ứng 14.000.000 cổ phần và 140.000.000.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 9 ngày 17 tháng 03 năm 2016. Việc chuyển đổi trên đã được Tổng Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Thông báo số 964/UBCK-QLCB ngày 02 tháng 3 năm 2016.

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2016 là 132.300.000.000 đồng (năm 2015: 126.000.000.000 đồng). Trong năm 2016, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các chủ sở hữu (năm 2015: 126.000.000.000 đồng). Đồng thời, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỷ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2016 phù hợp với điều lệ của Công ty mẹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>420.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	42.000.000	28.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>420.000.000.000</u>	<u>280.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công ("VND")	<u>462.543.009.001</u>	<u>357.821.192.075</u>

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>11.511.053</u>	<u>8.091.327</u>



24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000
<i>Trong đó:</i>					
Vốn góp của Công ty mẹ	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	21.145.165.240	2.500.000.000
Vốn góp của Nam Thiên	-	-	-	-	5.000.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,50%	17,50%	16,45%	49,00%	33,22%
<i>Trong đó:</i>					
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	49,00%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	158.060.069.866	76.819.526.391	96.623.620.979	56.065.535.841	260.540.456.624	648.109.209.701
Tổng nợ phải trả	77.092.044.022	38.936.379.084	51.447.002.442	17.472.461.080	113.026.693.241	297.974.579.869
Tài sản thuần	80.968.025.844	37.883.147.307	45.176.618.537	38.593.074.761	147.513.763.383	350.134.629.832
<i>Trong đó:</i>						
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	39.854.905.240	10.000.000.000	97.993.905.240
Quỹ đầu tư phát triển	16.883.795.788	8.743.788.939	3.496.048.242	810.326.687	19.792.330.704	49.726.290.360
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.084.230.056	9.139.358.368	33.541.570.295	(2.072.157.166)	117.721.432.679	202.414.434.232
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	14.169.404.523	6.629.550.778	7.431.688.250	18.091.443.066	48.182.072.195	94.504.158.812
<i>Trong đó:</i>						
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	18.709.740.000	2.500.000.000	29.548.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.954.664.263	1.530.163.064	575.099.936	397.060.077	6.575.012.260	12.031.999.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.714.740.260	1.599.387.714	5.517.588.314	(1.015.357.011)	39.107.059.935	52.923.419.212

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Tiến Meko VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	17.071.417.409	1.946.591.013	19.379.655.831	(2.258.037.523)	48.121.159.208	84.260.785.938
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.987.498.047	340.653.427	3.187.953.384	(1.106.438.386)	15.985.849.089	21.395.515.561

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	29.548.740.000	7.658.023.298	28.302.954.149	65.509.717.447
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.738.731.225	19.738.731.225
Trích quỹ trong năm	-	2.164.590.966	(5.799.483.330)	(3.634.892.364)
Chia cổ tức	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Số dư đầu năm nay	29.548.740.000	9.822.614.264	40.282.202.044	79.653.556.308
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.395.515.561	21.395.515.561
Trích quỹ trong năm	-	2.209.385.336	(6.794.298.393)	(4.584.913.057)
Chia cổ tức	-	-	(1.960.000.000)	(1.960.000.000)
Số dư cuối năm nay	29.548.740.000	12.031.999.600	52.923.419.212	94.504.158.812

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng	5.870.846.659.680	4.829.134.192.705
Doanh thu gia công	1.659.838.989.384	1.582.535.987.494
	7.530.685.649.064	6.411.670.180.199
	(4.638.930.815)	(3.204.891.455)
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.526.046.718.249	6.408.465.288.744

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.721.607.131.565	3.340.575.995.682
Chi phí nhân công	1.794.840.501.791	1.598.321.023.835
Chi phí khấu hao	142.639.466.660	115.321.901.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.281.621.247.703	980.362.837.685
Chi phí khác	185.510.326.789	146.929.309.795
	7.126.218.674.508	6.181.511.068.502

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	39.168.198.537	49.752.285.640
Chi phí đi thuê	34.053.576.367	26.285.617.901
Chi phí bán hàng khác	193.585.324.319	145.341.274.847
Chi phí bán hàng	266.807.099.223	221.379.178.388
Chi phí nhân công	163.045.020.133	154.105.392.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	96.338.562.751	83.227.456.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	259.383.582.884	237.332.849.332

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.174.563.173	15.684.738.208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.631.224.500	743.275.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.064.767.463	49.695.601.302
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	10.983.750.000
	61.870.555.136	77.107.364.510

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	584.000.000	7.001.416.771
Trích dự phòng đầu tư tài chính	-	3.471.798.750
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.126.050.796)	(4.492.764.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.236.847.553	30.912.002.048
Khác	2.397.221.012	2.120.000.000
	23.092.017.769	39.012.453.569

0-002-C
IÁNH
TY
HỮU HẠN
TTE
AM
Ồ CHỈ

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.209.349.706	1.258.454.545
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	3.391.214.796	10.466.954.906
Các khoản thu khác	1.203.091.057	1.470.589.965
	<u>9.803.655.559</u>	<u>13.195.999.416</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	2.510.137.794	2.421.489.270
Các khoản chi khác	2.481.751.717	1.780.880.205
	<u>4.991.889.511</u>	<u>4.202.369.475</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	85.736.756.668	81.972.645.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.196.129.712)	(2.430.061.274)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	33.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>83.540.626.956</u>	<u>79.575.584.440</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế, riêng Công ty TNHH May Thuận Tiến vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	376.606.824.103	311.044.215.315
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(83.355.142.406)	(69.928.423.613)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>293.251.681.697</u>	<u>241.115.791.702</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.814.208	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>7.185</u>	<u>8.611</u>



35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	376.606.824.103	311.044.215.315
Chi phí lãi vay được giảm khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông	467.200.000	5.460.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	377.074.024.103	316.504.215.315
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(83.355.142.406)	(69.928.423.613)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	293.718.881.697	246.575.791.702
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	40.814.208	28.000.000
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (Thuyết minh số 39)	2.100.000	14.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.844	5.871

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	49.474.692.083	45.563.421.733

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	48.872.749.276	32.351.653.345
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	101.117.655.119	45.583.748.939
Sau năm năm	121.194.209.168	17.158.319.574
	271.184.613.563	95.093.721.858

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	134.733.002.200	269.375.598.286
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>568.282.070.427</u>	<u>432.105.376.102</u>
Nợ thuần	(433.549.068.227)	(162.729.777.816)
Vốn chủ sở hữu	<u>1.315.345.379.701</u>	<u>999.543.095.500</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	568.282.070.427	432.105.376.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.065.667.011.345	1.010.264.961.758
Phải thu về cho vay ngắn hạn	99.000.000.000	173.200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính	<u>287.368.884.498</u>	<u>215.729.820.236</u>
	<u>2.020.317.966.270</u>	<u>1.831.300.158.096</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	134.733.002.200	269.375.598.286
Phải trả người bán và phải trả khác	1.264.057.761.300	1.080.272.648.690
Chi phí phải trả	<u>23.738.037.250</u>	<u>38.598.843.363</u>
	<u>1.422.528.800.750</u>	<u>1.388.247.090.339</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

112500
 CHI NH
 CÔNG
 NHIỆM
 LỢI
 ỆT N
 TP. HỒ

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Công nợ phải trả		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	957.344.829.204	818.933.702.500	947.126.276.377	906.423.506.900
Yên Nhật ("JPY")	<u>24.263.624.396</u>	<u>23.273.272.379</u>	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật. Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% (năm 2015: 5%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% (năm 2015: 5%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% (năm 2015: 5%) thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% (năm 2015: 5%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
USD	(510.927.641)	4.374.490.220
JPY	<u>(1.213.181.220)</u>	<u>(1.163.663.619)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đánh giá rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay (Thuyết minh số 20) được thực hiện theo mức lãi suất thấp so với thị trường. Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay không chịu lãi suất và các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (phần vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại tại Thuyết minh số 20) với toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	2.334.255.447	579.823.125
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.944.463.000	1.815.064.823
Công ty Cổ phần May Tây Đô	544.907.783	1.021.949.750
Công ty Cổ Phần Đồng Tiến	448.590.000	84.382.409
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.520.852.080	2.833.254.800
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.685.948.459	2.131.179.280
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	566.794.881	451.305.630
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	99.347.500	235.371.045
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	75.000.000	352.717.778
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	522.670.500	156.565.235
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	19.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	120.274.730	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	<u>13.978.124.837</u>	<u>69.096.004</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>2.112.694.842.853</u>	<u>1.570.163.360.655</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Xí Nghiệp Dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>-</u>	<u>68.525.906</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	307.845.282.672	253.238.755.797
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	260.545.955.443	198.811.251.733
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	2.761.511.187	-
Công ty Cổ phần May Tây Đô	174.363.523.367	159.891.489.088
Công ty Cổ Phần May Việt Tân	173.047.696.282	141.795.535.521
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	23.248.717.249	26.515.096.508
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	7.357.242.976	9.187.797.854
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	9.961.954.113	5.461.615.935
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	5.346.523.309	4.817.317.212
Công ty TNHH Việt Khánh	41.974.208.074	-
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	<u>831.072.402</u>	<u>-</u>
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	94.269.369.490	202.613.919.506
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>11.431.217.510</u>	<u>12.764.882.364</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>905.398.840.451</u>	<u>868.146.354.508</u>
Góp vốn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Việt Khánh	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	<u>8.890.245.680</u>	<u>7.443.244.514</u>

00112501
CHI NH
CÔNG
ÁCH NHIỆM
DELOIT
VIỆT N.
- TP. HỒ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	4.545.345.990	80.916.782
Công ty Cổ phần May Việt Tân	9.874.324.680	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.346.159.249	227.563.050
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	64.103.184	52.217.006
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	190.006.810	340.022.579
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	8.954.000	10.136.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	82.710.533	84.101.722
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.904.719.543	1.165.034.310
Công ty Cổ phần May Tây Đô	<u>1.475.021.000</u>	<u>36.570.600</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>272.667.357.876</u>	<u>337.740.444.161</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	88.000.000.000	92.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	11.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	-	<u>63.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	3.792.022.220	4.040.805.556
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	-	676.583.333
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	<u>2.610.310.062</u>	-
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	136.816.690.697	121.265.022.472
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>665.392.798</u>	<u>515.593.660</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Việt Tân	94.000.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	126.000.000.000	38.000.000.000
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.700.000.000</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	<u>34.575.552.000</u>	<u>34.575.552.000</u>
Phải trả thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần May Công Tiến	21.393.928.331	16.695.777.682
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	14.412.855.445	7.075.327.003
Công ty Cổ phần May Tây Đô	5.935.554.886	6.899.058.282
Công ty Cổ phần May Việt Tân	6.547.372.455	1.941.026.221
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.159.754.079	5.893.159.685
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.051.008.329	702.849.864
Công ty TNHH Việt Khánh	9.660.215.072	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	764.082.907	-
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	904.038.238	433.664.436
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	<u>364.910.139</u>	<u>366.678.903</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>327.158.825.140</u>	<u>393.650.320.419</u>
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	<u>21.180.890.576</u>	<u>28.451.135.767</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	8.887.925.207	17.340.970.892
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	<u>4.049.496.377</u>	<u>3.642.574.377</u>

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/VTEC-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Tổng Công ty, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu nghỉ việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Tổng Công ty với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công số lượng cổ phiếu 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" có mã số "411" trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 13 tháng 02 năm 2017 là 441.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng. Tổng Công ty đã báo cáo về việc phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.

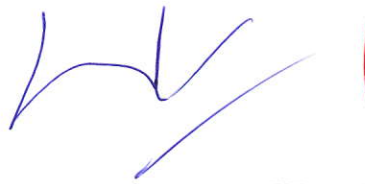
40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 6.516.566.380 đồng (năm 2015: 28.276.664.280 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 132.300.000.000 đồng (2015: 126.000.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 126.000.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám Đốc
30 tháng 3 năm 2017

